

THỰC TRẠNG QUAN HỆ KINH TẾ ASEAN VỚI ĐÔNG Á

Phạm Ngọc Tân*

Hợp tác kinh tế - thương mại ASEAN – Đông Á thực sự có những chuyển biến về chất kể từ sau khủng hoảng tài chính – kinh tế năm 1997-1998. Hợp tác kinh tế ASEAN - Đông Á sau khủng hoảng tài chính kinh tế năm 1997 được triển khai chủ yếu dưới hình thức ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA), thúc đẩy đầu tư và viện trợ lẫn nhau, cùng nhau phát triển và hội nhập một cách hiệu quả hơn.

1. Quan hệ thương mại

**Tình hình chung*

Sau khủng hoảng năm 1997, quan hệ thương mại ASEAN – Đông Á đã có những chuyển biến về chất. Thương mại nội khối Đông Á – Đông Nam Á đã tăng lên gấp đôi trong giai đoạn 1995-2004, từ 651 tỷ USD lên 1296 tỷ USD, chiếm tới trên 60% tổng kim ngạch thương mại của khu vực này, cao tương đương với thương mại nội khối EU mặc dù Đông Á chưa thiết lập được thiết chế liên kết khu vực thống nhất như EU. Thương mại nội khối Đông Á trong thời gian qua có sự gia tăng mạnh có sự đóng góp mạnh mẽ của nhân

tổ Trung Quốc, đồng thời cùng với việc thực hiện nhanh AFTA của khối ASEAN và những sáng kiến khu vực được thực hiện trong thời gian này. Nếu như năm 1995, Trung Quốc xuất khẩu sang ASEAN 5 (gồm Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippine) là 6 tỷ USD, thì năm 2004 con số này đã là 29 tỷ USD, tăng gần 5 lần. Việc cam kết thực hiện nhanh AFTA trong khối ASEAN cũng khiến thương mại nội khối ASEAN5 tăng từ 13 tỷ USD lên 36 tỷ USD trong cùng giai đoạn. Chỉ có Nhật Bản xuất khẩu sang ASEAN5 với khối lượng tăng khiêm tốn, từ 53 tỷ USD lên 55 tỷ USD.

Tính cho cả 10 nước ASEAN, đối tác thương mại chủ yếu của ASEAN trong những năm gần đây là ASEAN, Nhật Bản, Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ... Năm 2005, thương mại nội khối ASEAN+3 đạt 620 tỷ USD, chiếm 50% tổng giá trị kim ngạch của 13 nước¹. Nhật Bản vẫn là đối tác thương mại chủ yếu của ASEAN ở Đông Á, tiếp theo là Trung Quốc, Hàn Quốc.

Quan hệ chính thức ASEAN - Nhật Bản bắt đầu từ năm 1977 khi các nước này quyết định tổ chức một diễn đàn hợp tác với tên gọi "Học

*Tiến sĩ, Đại học Vinh

thuyết Fukuda”. Năm 1987, Nhật Bản và ASEAN đã ra thông cáo “mối quan hệ đối tác mới hướng về hoà bình và thịnh vượng”. Năm 1997, sau khủng hoảng tài chính châu Á, Thủ tướng Nhật Bản lúc bấy giờ là Ryutaro Hashimoto đã đề ra “Học thuyết Hashimoto” nhằm phát triển mối quan hệ đối tác ngày càng mở rộng và sâu sắc hơn với các nước Đông Nam Á. Nhật Bản đã tham gia hàng loạt các hội nghị tư vấn với các nước ASEAN, bao gồm Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Hội nghị sau Bộ trưởng (PMC) 9+1 và 10+1, Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước ASEAN với Bộ công nghiệp và thương mại quốc tế Nhật Bản (AEM-MITI), Diễn đàn ASEAN - Nhật Bản; Hội nghị tư vấn các quan chức kinh tế cao cấp với Bộ công nghiệp và thương mại quốc tế Nhật Bản (SEOM-MITI), Hội đồng kinh tế ASEAN - Nhật Bản (AJEC)... Năm 2002, cựu Thủ tướng Koizumi đã đi thăm các nước thành viên ASEAN và đề ra “Sáng kiến Koizumi”, dựa trên 3 trụ cột: thu hẹp khoảng cách phát triển và hướng tới sự thịnh vượng; đảm bảo giá trị nhân phẩm; thúc đẩy nền dân chủ và chính quyền ổn định. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN-Nhật Bản tổ chức tại Pnompenh tháng 11 năm 2002, Nhật Bản và ASEAN đã tuyên bố phát triển quan hệ đối tác kinh tế toàn diện, cùng nhau thoả thuận ký kết FTA. Điều này cho thấy Nhật Bản đã có rất nhiều nỗ lực trong việc củng cố mối quan hệ với ASEAN từ sau năm 1997 mặc dù kinh tế Nhật Bản lúc bấy giờ đang ở trong giai đoạn suy thoái.

Nhật Bản luôn là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN. Trong giai đoạn 1993-2001, tỷ trọng thương mại của Nhật Bản với ASEAN và của ASEAN với Nhật Bản tương đương khoảng 15% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của hai phía. Tuy nhiên, con số này không phản ánh đầy đủ bản chất của mối quan hệ

kinh tế ASEAN - Nhật Bản. Nhật Bản đã cung cấp một mạng lưới thị trường rộng lớn cho hàng hóa ASEAN. Kể từ năm 1994, ASEAN luôn thâm hụt thương mại với Nhật Bản. Sau khủng hoảng năm 1997, thâm hụt thương mại của ASEAN với Nhật Bản ngày càng lớn, đạt con số 23 tỷ USD trong giai đoạn 1998-2001 (trung bình là 5,6 tỷ USD/năm), 8,3 tỷ USD năm 2005. Năm 2006, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn từ thứ nhất đến thứ ba của Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan, Việt Nam, và là thị trường nhập khẩu lớn nhất của hầu hết các nước này. Tỷ trọng của Nhật Bản trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của ASEAN vài năm gần đây có xu hướng giảm, chiếm khoảng 11,5% vào năm 2006, nhưng tổng kim ngạch thương mại hai phía năm 2006 vẫn đạt 161,7 tỷ USD.

Quan hệ Trung Quốc - ASEAN chính thức khởi động từ năm 1991 khi Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc sang tham dự Hội nghị bộ trưởng ASEAN lần thứ 24 tổ chức tại Kuala Lumpur. Năm 1993, Trung Quốc và ASEAN đã thiết lập hai uỷ ban hợp tác kinh tế và thương mại trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đưa các vấn đề an ninh và chính trị lên cấp độ quan tâm chính thức của hai phía. Năm 1997, Trung Quốc và ASEAN thành lập Uỷ ban hợp tác Trung Quốc - ASEAN (ACJCC) và Quỹ hợp tác Trung Quốc - ASEAN. Trung Quốc cũng tham dự các hội nghị tư vấn với ASEAN như ARF, PMC 9+1 và 9+10. Hội nghị tư vấn SOM Trung Quốc - ASEAN; Diễn đàn kinh doanh Trung Quốc - ASEAN. Tại Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc - ASEAN lần thứ 8 tổ chức tại Pnompenh tháng 11 năm 2002, hai bên đã ký Hiệp định khung về quan hệ kinh tế toàn diện Trung Quốc - ASEAN, cung cấp khuôn khổ pháp lý cho việc thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung

Quốc (CAFTA) vào năm 2010 đối với 6 nước ASEAN ban đầu và vào năm 2015 đối với 4 nước thành viên mới của ASEAN. Vào năm 2004, Trung Quốc và ASEAN đã ký các Hiệp ước về thương mại hàng hoá (TIG), thành lập Cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) để hỗ trợ cho việc thực hiện CAFTA. Hai bên cũng đã ký kết Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực hậu cần (MOU) vào năm 2004. Năm 2005, Trung Quốc và ASEAN ban hành Chương trình thu hoạch sớm (EHP), tạo điều kiện thuận lợi và nhanh chóng thực hiện CAFTA.

Như vậy so với Nhật Bản, quan hệ thương mại ASEAN – Trung Quốc ở điểm xuất phát ban đầu từ rất muộn (năm 1991), nhưng cơ chế thúc đẩy thương mại Trung Quốc – ASEAN đã hoàn thiện rất nhanh, khiến tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều tăng nhanh kỷ lục, và Trung Quốc gần đây đã trở thành đối tác thương mại rất quan trọng của ASEAN. Hiện nay, ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Trung Quốc và Trung Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 4 của ASEAN. Vào những năm đầu thập kỷ 1990, tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều Trung Quốc – ASEAN đạt khoảng 20%/năm, nhưng trong giai đoạn 2000-2005 đã đạt tốc độ tăng trưởng thương mại song phương là 39%/năm, đạt giá trị thương mại 113,3 tỷ USD vào năm 2005. Năm 2006, giá trị thương mại hai phía tiếp tục gia tăng, đạt 139,9 tỷ USD, đưa tỷ phần của Trung Quốc trong tổng kim ngạch thương mại của ASEAN tăng từ 2,7% năm 1995 lên 9,4% năm 2004 và 10% năm 2006. Những mốc giai đoạn nổi bật trong quan hệ thương mại Trung Quốc – ASEAN đã đưa Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu chủ yếu của ASEAN. Các nước ASEAN được hưởng lợi rất lớn từ tốc độ tăng trưởng kinh tế thần kỳ của Trung Quốc khiến nhập khẩu của Trung Quốc từ ASEAN tăng nhanh hơn bất cứ khu vực nào trên thế

giới. Trung Quốc luôn nhập siêu từ ASEAN và năm 2006 Trung Quốc nhập siêu 9 tỷ USD từ ASEAN. Quan hệ thương mại Trung Quốc – ASEAN hiện nay vẫn mang tính chất bổ sung cơ cấu. Trung Quốc đang gia tăng nhập khẩu các sản phẩm đang là lợi thế của ASEAN như gạo, dầu cọ, dầu lửa, cao su, hoá chất, dệt may, giấy, hoá dầu, sản phẩm viễn thông, máy móc thiết bị điện, sản phẩm chế biến từ dầu lửa..., vì vậy Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu đầy hứa hẹn của hầu hết các nước ASEAN. ASEAN đã trở thành bạn hàng nhập khẩu lớn thứ 4 của Trung Quốc sau Nhật Bản, Đài Loan, EU. Điều đó phản ánh những lợi ích to lớn mà ASEAN đạt được nhờ có sự bùng nổ kinh tế của Trung Quốc và nhờ những nỗ lực tăng cường quan hệ hợp tác của hai phía.

Quan hệ kinh tế ASEAN – Hàn Quốc chính thức khởi động từ năm 1989. Tại Hội nghị bộ trưởng ASEAN lần thứ 24 năm 1991, Hàn Quốc và ASEAN đã phát triển mối quan hệ này thành mối quan hệ đối tác đối thoại đầy đủ. Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, quan hệ ASEAN – Hàn Quốc đã có nhiều bước phát triển hơn. Hàn Quốc đã tích cực tham gia các diễn đàn do ASEAN khởi xướng như ARF, ASEAN +3, PMC+10. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN – Hàn Quốc tổ chức ở Bali năm 2003, hai bên đã bàn bạc việc thiết lập FTA, thành lập Nhóm chuyên gia ASEAN – Hàn Quốc để thực hiện báo cáo về khả năng thực hiện FTA giữa hai phía. Năm 2006, FTA ASEAN – Hàn Quốc chính thức có hiệu lực, tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ thương mại song phương trong bối cảnh chủ nghĩa khu vực đang có chiều hướng gia tăng ở Đông Á.

Trong quan hệ thương mại, Hàn Quốc là đối tác lớn thứ 5 của ASEAN. Năm 1996, Hàn Quốc xuất khẩu sang ASEAN đạt giá trị 20,3 tỷ USD, những năm 1998-2002 xuất khẩu của Hàn Quốc có sự suy giảm do Hàn Quốc phải

đổi phó với cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra trong nước. Năm 2000, xuất khẩu của Hàn Quốc sang ASEAN đạt 20,1 tỷ USD; năm 2003 đạt 20,2 tỷ USD và năm 2006 đạt 25,6 tỷ USD. Xu hướng nhập khẩu hàng hoá từ ASEAN của Hàn Quốc qua các năm là như sau: năm 1996 đạt 12 tỷ USD, năm 2000 đạt 18,1 tỷ USD, năm 2003 đạt 18,5 tỷ USD và năm 2006 đạt 26,8 tỷ USD. Hiện nay, Hàn Quốc chiếm 3,4% tổng giá trị xuất khẩu và 4,1% tổng giá trị nhập khẩu của ASEAN. Trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc, ASEAN luôn ở vị trí nhập siêu. Năm 1996, ASEAN nhập siêu 8 tỷ USD. Tuy nhiên, sau khủng hoảng tài chính năm 1997, nhập siêu của ASEAN với Hàn Quốc giảm dần và cân cán thương mại hai phía trở nên cân bằng hơn. Năm 2000, ASEAN nhập siêu khoảng 2 tỷ USD và năm 2006 nhập siêu khoảng 1,2 tỷ USD. Trong cơ cấu xuất khẩu của ASEAN sang Hàn Quốc năm 2003, các sản phẩm máy móc và thiết bị điện chiếm 43,2%, sản phẩm khai khoáng chiếm 28,8%, gỗ và sản phẩm gỗ chiếm 4,6%, thực phẩm chế biến chiếm 3,2%, hoá chất chiếm 3,2%. Trong cơ cấu nhập khẩu của ASEAN từ Hàn Quốc năm 2003, máy móc thiết bị điện chiếm 51,9%, các sản phẩm chế biến từ kim loại chiếm 9,4%, sản phẩm khai khoáng chiếm 9,1%, hoá chất 5,7%, dệt may chiếm 5,5%. Như vậy có thể thấy mối quan hệ thương mại giữa ASEAN – Hàn Quốc là mang tính bổ sung lẫn nhau.

* *FTA là nét điển hình của thương mại ASEAN – Đông Á*

Điểm đáng chú ý nhất trong quan hệ thương mại ASEAN – Đông Á sau năm 1997 là việc ký kết các FTA song phương. Năm 1999, Nhật Bản và Hàn Quốc đã bắt đầu bàn bạc đến việc ký kết FTA giữa hai nước. Tuy FTA giữa Nhật Bản - Hàn Quốc không trở thành hiện thực vì nhiều lý do, nhưng nó là ngòi nổ cho các FTA

tại Đông Á. Năm 2002, Nhật Bản và Singapore đã ký Hiệp định hợp tác kinh tế (EPA). Trong khi Nhật Bản và ASEAN đang bàn bạc xây dựng Quan hệ đối tác toàn diện, thì Trung Quốc đã xúc tiến bàn bạc việc ký kết FTA với ASEAN trong cùng năm 2001 và CAFTA đã được ký kết vào năm sau đó (năm 2002). Trung Quốc và ASEAN đã thoả thuận hoàn thành FTA vào năm 2010 với các nước phát triển của Hiệp hội và vào năm 2015 với các nước thành viên còn lại. Hai bên đang thực thi Chương trình thu hoạch sớm vào tháng 1 năm 2004. Sau khi Nhật Bản thực hiện FTA với Singapore từ tháng 11 năm 2002, nước này cũng đã ký kết FTA với Malaysia, Brunei và Philippine vào năm 2006. Thái Lan năm 2007, và đang tiếp tục đàm phán FTA với Indonesia, Hàn Quốc, Việt Nam; thương lượng với ASEAN về FTA Nhật Bản – ASEAN từ tháng 4 năm 2005. Tại Hội nghị Bộ trưởng Thương mại ASEAN (AEM) lần thứ 38 tổ chức tại Kuala Lumpur năm 2006, Bộ trưởng Kinh tế Nhật Bản đã đề xuất bãi bỏ 90% các dòng thuế trong gần 5000 dòng thuế giữa hai bên, nội dung chính là để tiến tới FTA song phương. Hàn Quốc đã thực hiện FTA với ASEAN vào năm 2007. Mỹ đã ký FTA với Singapore năm 2004, Hàn Quốc năm 2007 và đang thương lượng với Thái Lan, đang xem xét ký kết FTA với toàn ASEAN. Ngày 25 tháng 8 năm 2006, Mỹ và ASEAN đã ký Thoả thuận khung về đầu tư và thương mại (TIFA), mở đường cho FTA Mỹ - ASEAN... ASEAN và các nước Đông Á đều kỳ vọng FTA góp phần tạo nên sự hội nhập về thương mại và đầu tư sâu rộng hơn ở Đông Á. Tính đến tháng 12 năm 2007, khu vực Đông Á đã thực hiện được 134 FTA², trong đó có 44 FTA đã được ký kết, 49 FTA đang trong giai đoạn đàm phán, 41 FTA đang xem xét. Những FTA chủ yếu trong nội bộ khu vực Đông Á những năm gần đây là như sau:

Bảng 1: FTA chủ yếu ở khu vực Đông Á tính đến tháng 7 năm 2007

Đã thực hiện (năm có hiệu lực)	Đã ký kết (năm ký kết)	Đang đàm phán	Đang xem xét
Trung Quốc - Hồng Kông (2004)	Trung Quốc - Pakistan (2006)	Trung Quốc- Singapore	Trung Quốc-Ấn Độ
Trung Quốc - Ma Cao (2004)	Nhật Bản-Philippine (2006)	Nhật Bản-Indonesia	Trung Quốc - Hàn Quốc
Nhật Bản - Malaixia (2006)	Nhật Bản-Brunây (2006)	Nhật Bản-Hàn Quốc	Trung Quốc-Thái Lan
Singapore-Nhật Bản (2002)	Nhật Bản-Thái Lan (2007)	Nhật Bản-Ấn Độ	Nhật Bản-Đài Loan
Singapore- Ấn Độ (2005)	Thái Lan - Ấn Độ (2004)	Hàn Quốc-Ấn Độ	
Singapore -Hàn Quốc (2006)		Thái Lan - Ấn Độ	
FTA (1992)		ASEAN-Ấn Độ	ASEAN+3
ASEAN -Trung Quốc (2002)		ASEAN - Nhật Bản	ASEAN- Đài Loan
ASEAN -Hàn Quốc (2007)			Trung Quốc- Nhật Bản-Hàn Quốc

Nguồn: www.bilaterals.org

Xuất phát từ thực tiễn trên, đầu năm 2005, Nhật Bản đã đề xuất ý tưởng thành lập Khu thương mại tự do Đông Á (EAFTA) trước năm 2010 tập hợp 15 nền kinh tế (ASEAN 10 + Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan) với dân số khoảng 2 tỷ người nhằm tự do hoá thương mại và đầu tư ở Đông Á, làm đối trọng với các khối kinh tế EU và NAFTA. Tuy nhiên cho đến nay FTA song phương và giữa ba nước Đông Bắc Á là Nhật Bản - Hàn Quốc - Trung Quốc vẫn đang trong quá trình xem xét. Việc chưa thể ký kết FTA song phương Nhật Bản- Hàn Quốc, hay Nhật Bản - Trung Quốc, Trung Quốc - Hàn Quốc là do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân thuộc về lịch sử, có những nguyên nhân thuộc về chính sách bảo hộ thương mại của Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhiều nghiên cứu cho rằng rất khó hình thành một khung khổ thể chế cho hợp tác khu vực toàn Đông Á. Hơn nữa, có quá nhiều FTA trong khu vực Đông Á được ký kết hiện nay theo cơ chế “trục và nan hoa”³ đang gây ra hiện tượng “bát mỳ ống” của các khối thương mại, làm ảnh hưởng đến tiến trình tự do hoá thương mại khu vực và toàn cầu. Theo tính toán của nhiều nhà nghiên cứu, FTA giữa ASEAN và các

nước Đông Bắc Á riêng rẽ theo mô thức ASEAN +1 đã khiến lợi ích và GDP của ASEAN tăng gấp 3 lần so với AFTA trước đó. Nếu 3 nước Đông Bắc Á ký kết được FTA chung và hoạt động song song với AFTA của ASEAN, lợi ích mang lại cho 3 nước Đông Bắc Á là lớn hơn rất nhiều lần so với mô hình ASEAN +1, tuy nhiên lợi ích của ASEAN từ FTA Đông Bắc Á sẽ giảm đi nhiều so với FTA ký riêng với từng nước Đông Bắc Á. Còn nếu FTA ASEAN + 3 được ký kết, lợi ích giữa các nước ASEAN và Đông Bắc Á được cân bằng hơn, nhưng lợi ích của một số nước sẽ không lớn như những lợi ích khi ký FTA song phương. Với những lợi ích đan xen nhau và đôi khi có sự cạnh tranh nhau, một FTA toàn Đông Á rất khó được thực hiện và làn sóng FTA song phương ngày càng lan rộng ở Đông Á (bảng 2).

2. Quan hệ đầu tư và chuyển giao công nghệ

Quan hệ đầu tư ASEAN - Đông Á là quan hệ hai chiều, trong đó Nhật Bản, Hàn Quốc lọt vào *top ten* trong số các đối tác đầu tư của ASEAN, còn Trung Quốc là địa bàn đầu tư lý tưởng của ASEAN. Trong giai đoạn 1990-

2002, khoảng 22% FDI vào ASEAN là từ Nhật Bản, 18% từ EU và 16% từ Mỹ. Trong giai đoạn 2002-2006, Nhật Bản chiếm 18% tổng FDI vào ASEAN, EU chiếm 26,3%, Mỹ chiếm 8%, Hàn Quốc chiếm 2%, Trung Quốc

chiếm 1,3%. Năm 2006, tổng giá trị FDI của Nhật Bản vào ASEAN đạt 10,8 tỷ USD, đứng thứ 2 sau EU; Hàn Quốc đầu tư vào ASEAN 1,099 tỷ USD, đứng thứ 7 và Trung Quốc đầu tư vào ASEAN 936,9 triệu USD, đứng thứ 10.

Bảng 2: Tác động của việc ký kết FTA ở Đông Á (thay đổi %)

FTA		Phúc lợi	GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
AFTA	ASEAN	1,06	1,45	2,22	2,90
	Trung Quốc	-0,06	-0,07	-0,08	-0,19
	Nhật Bản	-0,02	-0,05	-0,13	-0,21
	Hàn Quốc	-0,06	-0,08	-0,13	-0,18
	Thế giới	0,28	0,02	0,09	0,09
ASEAN+1	ASEAN	3,77	4,78	2,59	5,22
	Trung Quốc	-0,58	-0,19	3,23	3,21
	Nhật Bản	-0,09	-0,24	0,49	0,02
	Hàn Quốc	-0,33	-0,30	0,23	-0,12
	Thế giới	0,98	0,06	0,29	0,29
AFTA + FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc	ASEAN	0,38	0,89	2,03	2,34
	Trung Quốc	-0,10	2,29	10,49	14,24
	Nhật Bản	0,31	1,58	4,40	6,95
	Hàn Quốc	4,88	3,24	12,13	12,12
	Thế giới	0,21	0,33	1,16	1,16
ASEAN+3	ASEAN	2,69	3,77	2,28	4,25
	Trung Quốc	-0,34	2,17	13,07	16,86
	Nhật Bản	0,25	1,32	4,77	6,87
	Hàn Quốc	4,57	2,86	12,13	11,87
	Thế giới	0,82	0,36	1,30	1,30

Nguồn: Theo mô hình CGE của Innwon Park, MPRA Paper No.5068, số 1, tháng 3 năm 2008

Trong khu vực Đông Á, Nhật Bản là đối tác đầu tư lớn nhất của ASEAN. FDI của Nhật Bản bắt đầu tập trung vào ASEAN trong thập kỷ 1990, chủ yếu là ở Singapore, Malaysia, Thái Lan, sau đó lan rộng sang Indonesia, Philippine và Việt Nam. Trong giai đoạn 1990-2004, số công ty của Nhật Bản có mặt tại Singapore tăng từ 743 công ty lên 1121 công ty, tại Malaysia tăng từ 509 công ty lên 805 công ty, tại Thái Lan tăng từ 766 công ty lên 1512 công ty, tại Indonesia tăng từ 292 công ty lên 698 công ty, tại Philippine tăng từ 171 công ty lên 453 công ty, tại Việt Nam tăng từ 1 công ty lên 220 công ty⁴. Các tập đoàn lớn của Nhật Bản hầu hết đã có mặt ở ASEAN, trong đó Thái Lan, Singapore là những nước thu hút nhiều tập đoàn lớn nhất của Nhật Bản như

Matsushita, Toyota, JVC, Sony, Sanyo, Toshiba, Epson, NEC, Hitachi, Casio, Fujitsu, Sony, Sharp v.v... Hầu hết các tập đoàn này đều có lợi thế về phát triển công nghiệp chế tạo, đặc biệt là công nghiệp điện, điện tử. Đầu tư của Nhật Bản đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp chế tạo hiện đại của ASEAN, đặc biệt là các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Cơ cấu vốn FDI của Nhật Bản vào ASEAN trong giai đoạn 1995-2001 là như sau: Công nghiệp chế tạo chiếm 61% . công nghiệp không thuộc công nghiệp chế tạo chiếm 36,4%, các ngành khác 2.6%. Những ngành thu hút FDI nhiều nhất là điện tử 15,4%, hoá chất 10.3%, vận tải 9.1%, chế tạo kim loại 7,7%, tài chính và bảo hiểm 7.2%, thương mại 6,9%, khai khoáng 6,2%, bất động

sản 5,5%... Trong những năm gần đây, tỷ phần FDI của Nhật Bản tại các nước ASEAN có chiều hướng suy giảm, từ 28% năm 1991 xuống 18,4% năm 2001, 16,3% năm 2004 và 20,6% năm 2006. Sự suy giảm này chủ yếu do có sự nổi lên của nền kinh tế Trung Quốc và những khó khăn kinh tế mà nước Nhật đang phải đối mặt, nhưng xét về cơ cấu đầu tư và tỷ phần đầu tư của Nhật vào ASEAN có thể thấy Nhật Bản vẫn là nước đóng vai trò quan trọng nhất trong việc cung cấp vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm ở các nước ASEAN.

Mối quan hệ đầu tư ASEAN – Hàn Quốc có lịch sử lâu dài hơn so với các khu vực khác. Ngay từ giữa thập kỷ 1980, các công ty Hàn Quốc đã xem địa bàn Đông Nam Á là một địa điểm đầu tư hấp dẫn do nguồn nhân lực đông và tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Vì vậy, FDI của Hàn Quốc vào ASEAN bắt đầu gia tăng từ cuối thập kỷ 1980. Trong những năm 1993-1994, FDI của Hàn Quốc vào ASEAN có sự suy giảm do các công ty Hàn Quốc tập trung đầu tư vào thị trường Trung Quốc, nhưng những năm sau đó FDI của Hàn Quốc vào ASEAN lại tiếp tục gia tăng, đặc biệt là vào Indônêxia và Việt Nam. Do chịu tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng năm 1997 và sự nổi lên của nền kinh tế Trung Quốc, FDI của Hàn Quốc vào ASEAN những năm 1997-2001 có chiều hướng suy giảm, và những năm tiếp theo FDI của Hàn Quốc có sự tăng giảm thất thường. Vào năm 2003, FDI của Hàn Quốc vào ASEAN đạt 508 triệu USD, năm 2004 đạt 806,4 triệu USD, năm 2005 đạt 577,7 triệu USD, năm 2006 đạt 1009,1 triệu USD. Trong giai đoạn 2002-2006, Hàn Quốc chỉ chiếm 2% tổng FDI của ASEAN.

Mặc dù khối lượng FDI của Hàn Quốc vào ASEAN những năm gần đây không nhiều, nhưng Hàn Quốc vẫn là nước Đông Á có số vốn đầu tư lớn thứ hai của ASEAN, sau Nhật Bản và ASEAN là địa bàn đầu tư lớn thứ ba

của các công ty Hàn Quốc. Vốn FDI của Hàn Quốc cũng đem lại những tác động tích cực đối với việc xây dựng cơ cấu ngành kinh tế của nhiều nước ASEAN. Cơ cấu ngành đầu tư của các công ty Hàn Quốc vào ASEAN trong giai đoạn 2001-2003 là như sau: ngành chế tạo chiếm 59,5%, khai khoáng 13,1%, bất động sản và dịch vụ 9,4%, viễn thông 5,7%, thương mại 5,7%, xây dựng 4%, nông nghiệp 1,1%, nhà hàng khách sạn 1,1%, còn lại là các ngành khác. Trong số 10 nước ASEAN, 6 nước bao gồm Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Philippine, Singapore, Malaysia chiếm tới 89% tổng FDI vào ASEAN của Hàn Quốc, cụ thể là: Indonesia là nước thu hút được nhiều FDI nhất của Hàn Quốc, chiếm 31,1% tổng FDI của Hàn Quốc vào ASEAN trong giai đoạn 2001-2003, tiếp theo là Việt Nam chiếm 22,1%, Thái Lan chiếm 13,3%, Philippin chiếm 12,6%, Singapore 10,6%, Malaysia 8,4%, những nước ASEAN khác chiếm bình quân dưới 1%⁵.

Khác với Nhật Bản và Hàn Quốc, quan hệ đầu tư Trung Quốc – ASEAN chủ yếu nghiêng về phía ASEAN đầu tư vào Trung Quốc. Năm 1991, đầu tư của ASEAN vào Trung Quốc chỉ đạt 90 triệu USD, nhưng năm 1998 con số này đã tăng lên đạt 4,8 tỷ USD. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 khiến dòng FDI của ASEAN vào Trung Quốc suy giảm. Nếu như năm 1997, ASEAN chiếm 11% tổng lượng FDI vào Trung Quốc, thì năm 2001 con số này giảm còn 6,1%, mặc dù khối lượng vốn FDI vẫn tăng mạnh. Năm 2001, FDI của ASEAN vào Trung Quốc đạt con số kỷ lục 26,2 tỷ USD. Trong giai đoạn 2002-2005, FDI của ASEAN vào Trung Quốc bình quân là 3 tỷ USD/năm. FDI của ASEAN vào Trung Quốc chủ yếu liên quan đến các hoạt động mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nguồn lao động đông và chi phí rẻ ở Trung Quốc. Các nước ASEAN 6 (Singapore, Malaysia, Thái Lan,

Indonesia, Philippine, Việt Nam) là đối tác đầu tư chủ yếu của ASEAN vào Trung Quốc.

Đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN tỏ ra khiêm tốn hơn so với đầu tư của ASEAN vào Trung Quốc. Vị trí của Trung Quốc trong quan hệ đầu tư với ASEAN chỉ bắt đầu được khẳng định kể từ năm 2001. Năm 2001, FDI của Trung Quốc vào ASEAN chỉ đạt 650 triệu USD, sau tăng lên đạt 731,5 triệu USD vào năm 2004, giảm còn 502,1 triệu USD năm 2005 và đạt con số 936,9 triệu USD vào năm 2006. Tính trong giai đoạn 2002-2006, FDI tích lũy của Trung Quốc vào ASEAN đạt 2,302 tỷ USD, chiếm 1,3% trong tổng FDI vào ASEAN giai đoạn này. Tuy con số trên còn quá nhỏ so với tiềm năng của hai nước, nhưng trong tương lai FDI của Trung Quốc vào ASEAN sẽ có chiều hướng tăng nhanh. FDI của Trung Quốc chủ yếu tập trung ở các nước có trình độ phát triển thấp hơn như Lào, Campuchia, Mianma. Trung Quốc là nước dẫn đầu FDI tại Campuchia, đứng thứ hai ở Lào. Tại Mianma, FDI của Trung Quốc chủ yếu tập trung trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, khai khoáng, các dự án phát triển công nghiệp. Theo nhiều nhà nghiên cứu về Mianma, các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Mianma đều mang tính chiến lược nhằm củng cố eo biển Ấn Độ Dương, đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho Trung Quốc và xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với Mianma để kiềm chế Ấn Độ. Trung Quốc hiện nay đang đứng hàng thứ 10 trong số các quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất vào ASEAN và đứng hàng thứ 3 trong số các quốc gia Đông Á có vốn đầu tư lớn nhất vào ASEAN.

Trong quan hệ kinh tế với các nước Đông Á, ASEAN hưởng lợi rất nhiều từ chuyển giao công nghệ, xây dựng các ngành công nghiệp chế tạo. Chuyển giao công nghệ trở thành nhân tố quan trọng trong nguồn vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc vào ASEAN. Do các nguồn vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc tập trung

chủ yếu trong ngành công nghiệp chế tạo, nên tốc độ chuyển giao công nghệ của các ngành này tương đối nhanh. Vào năm 1996, ASEAN đã thiết lập Cơ chế hợp tác công nghiệp ASEAN, nhằm thu hút nhiều TNCs vào hệ thống sản xuất công nghiệp của khu vực này, đặc biệt trong các ngành máy móc, điện, điện tử. Tháng 2 năm 2007, Cơ chế này đã phê chuẩn 140 dự án công nghiệp cho khu vực ASEAN, thu hút 140 TNCs trên thế giới, trong đó tập trung vào TNCs của các nước Đông Á, Mỹ và EU⁶. Báo cáo phát triển nguồn nhân lực của Liên hợp quốc năm 2007 cho rằng Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc là những nước dẫn đầu châu Á về chỉ số công nghệ và chỉ số sáng tạo công nghệ, trong đó chỉ số công nghệ của Nhật Bản dẫn đầu đạt 0.888; Hàn Quốc đứng thứ 4 đạt 0.697; Chỉ số sáng tạo công nghệ của Nhật Bản đạt 0.974; Hàn Quốc đạt 0,285. Các nước ASEAN hầu hết đều đạt chỉ số sáng tạo công nghệ từ 0.001 (Indonesia - thấp nhất) đến 0.012 (Malaysia - cao nhất). Như vậy, sự chuyển giao công nghệ giữa các nước có công nghệ cao (Nhật Bản, Hàn Quốc) sang các nước có công nghệ thấp (ASEAN) là điều tất yếu. Trong quá trình chuyển giao công nghệ, công nghệ mới mà các nước ASEAN nhận được hầu như rất ít và tập trung chủ yếu ở những nước phát triển hơn như Singapore, Malaysia và Thái Lan. Công nghệ đã qua sử dụng được chuyển giao vào hầu hết các nước ASEAN. Chỉ số công nghệ đã qua sử dụng ở Singapore đạt 0.887, Malaysia là 0,525, Thái Lan là 0,389, Philippine là 0, 283, Indonesia là 0.130.

3. Viện trợ phát triển

Nhật Bản và Hàn Quốc là hai nước Đông Á viện trợ lớn nhất cho ASEAN. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản và Hàn Quốc cho ASEAN chủ yếu là nhằm tăng cường hợp tác phát triển giữa hai phía, giúp thu hẹp khoảng cách phát triển ở vùng Đông

Nam Á. Nếu như năm 1980, ODA của Nhật Bản giành cho ASEAN chỉ là 703 triệu USD, thì năm 1992 con số này đã tăng lên đạt khoảng 3 tỷ USD, chiếm 35,1% tổng giá trị ODA của Nhật Bản cho toàn thế giới⁷. Cũng từ năm 1992, dưới sự phối hợp của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Nhật Bản là nước cung cấp vốn ODA nhiều nhất cho việc thực hiện Hợp tác Tiểu vùng sông Mê công mở rộng. Năm 1998, khái niệm hành lang kinh tế được xây dựng nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông gắn liền với sản xuất và thương mại trong vùng. Nhật Bản đã đặc biệt quan tâm đến việc viện trợ cho Hành lang kinh tế Đông Tây, trong khi Trung Quốc chủ yếu viện trợ cho Hành lang kinh tế Bắc Nam. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, Nhật Bản đã viện trợ 19 tỷ USD cho 3 nước chịu tác động nặng nề nhất là Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc. Sáng kiến Miyazawa ngay say đó cũng nhằm cung cấp ODA cho các nước bị khủng hoảng trong dài hạn. Trong hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản tổ chức tháng 12 năm 2003 tại Bali, Nhật Bản đặt ưu tiên cao nhất cho việc giúp các nước ASEAN phát triển và cùng hội nhập. Theo phương châm đó, Nhật Bản đã ưu tiên cấp tiền viện trợ và vốn vay ưu đãi ODA cho ASEAN, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, phát triển xí nghiệp vừa và nhỏ, giúp các nước thuộc lưu vực sông Mêkong thu hẹp khoảng cách phát triển. Vào năm 2005, Nhật Bản đã cam kết trong giai đoạn 2005-2010 sẽ đưa 1 vạn sinh viên và thực tập sinh ASEAN sang Nhật học hoặc tu nghiệp, trong giai đoạn 2005-2008 chi 1,5 tỷ USD để giúp ASEAN đào tạo nhân tài, chi 1,5 tỷ USD để giúp phát triển khu vực sông Mêkong, đồng thời tăng cường cung cấp ODA để xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển công nghệ thông tin, công nghiệp ô tô, công nghiệp điện tử tại các nước ASEAN. Cho đến nay, 30% ODA của Nhật Bản vẫn tập trung tại khu vực ASEAN.

Cùng với Nhật Bản, Hàn Quốc cũng có những nỗ lực hợp tác phát triển, giúp các nước ASEAN thu hẹp khoảng cách phát triển. Trong giai đoạn 1987-2003, ASEAN là địa bàn cung cấp ODA lớn nhất của Hàn Quốc, đạt giá trị 670 triệu USD, chiếm 25% tổng vốn ODA của Hàn Quốc. Hàn Quốc chủ yếu chú trọng cung cấp ODA trong các chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực, nhằm giúp các nước ASEAN có năng lực tốt hơn trong tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong các ngành công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp chế tạo khác. Hơn nữa, để hỗ trợ Sáng kiến hợp tác ASEAN (IAI), Hàn Quốc đã cung cấp 5 triệu USD cho 5 dự án liên quan, đặc biệt là dự án xây dựng năng lực hoạt động thương mại và dịch vụ ở các nước Lào, Campuchia, Mianma, Việt Nam, giúp các nước này tăng cường nhận thức về những lợi ích do tự do hoá thương mại mang lại.

* *Đánh giá chung:*

Cả ba nước Đông Bắc Á đều có những lợi ích và chiến lược khác nhau khi phát triển quan hệ kinh tế với ASEAN. ASEAN là khu vực láng giềng gần kề của Trung Quốc, vì vậy Trung Quốc nhận mạnh lợi ích của mình khi quan hệ hợp tác kinh tế với ASEAN. So với các khu vực khác, ASEAN là khu vực phát triển ổn định, có nền kinh tế năng động, quan hệ hợp tác chặt chẽ với ASEAN sẽ khiến Trung Quốc tạo lập được một môi trường ổn định và giúp kinh tế Trung Quốc hướng về hiện đại hoá. Mỗi quan hệ kinh tế ASEAN-Trung Quốc là môi quan hệ được bắt đầu và phát triển trên một nền tảng mới, trong khi với Nhật Bản và Hàn Quốc, đây là mối quan hệ truyền thống và Nhật Bản, Hàn Quốc đều giữ một vị trí rất quan trọng trong các chiến lược phát triển kinh tế của ASEAN từ trước tới nay. Một đối tác mới và hai đối tác cũ của ASEAN đang cố gắng tìm kiếm những chiến lược hợp tác kinh tế chặt chẽ với khu vực này, vì những

lợi ích riêng của từng nước và lợi ích chung hướng về Cộng đồng Đông Á trong tương lai. Chỉ trong lĩnh vực ký kết FTA với ASEAN, cũng có thể thấy đang có sự tranh giành quyền chủ đạo giữa ba nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc ngày càng gay gắt. Trung Quốc muốn nhanh chóng ký kết CAFTA với ASEAN để nắm quyền chủ đạo ở Đông Á, gây ấn tượng về một Trung Quốc lớn mạnh và hùng hậu trong mắt các nước ASEAN bởi tốc độ tăng trưởng nhanh và quy mô thị trường rộng lớn, mở ra cơ hội phát triển lớn cho các nước ASEAN và để lấn át Nhật Bản và Hàn Quốc. Nhật Bản và Hàn Quốc sử dụng chiến lược FDI, chuyển giao công nghệ, cung cấp ODA để giữ vị trí chủ đạo về lợi ích kinh tế cho các nước ASEAN, đồng thời nhanh chóng thoả thuận FTA với ASEAN để kìm chế Trung Quốc. Mỗi quan hệ kinh tế ASEAN – Đông Á vì vậy trở thành mối quan hệ đa chiều, sự xuất hiện của nền kinh tế Trung Quốc đã làm phá vỡ mối quan hệ theo mô hình “đàn nhạn bay”, mở ra một mối quan hệ mới trong đó các nước Đông Á, kể cả các nước phát triển hơn và chậm phát triển hơn đều phụ thuộc lẫn nhau ngày càng nhiều hơn. Đây là một xu hướng mới của chủ nghĩa khu vực ở Đông Á.

Chú thích:

¹ Gồm 10 nước ASEAN và 3 nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Theo ASEAN Statistics, ASEAN Secretariat, 2006.

² Những FTA này được thực hiện giữa các nước Đông Á với các nước trong khu vực châu Á và các nước khác trên thế giới.

³ Trong đó ASEAN là trực và sẽ tạo ra 3 FTA riêng rẽ là ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản

⁴ Theo Oversea Japanese Companies Data.

⁵ Theo The Export – Import Bank of Korea Database, 2005.

⁶ Cơ chế này được đánh giá là rất thành công trong việc hình thành một mạng lưới sản xuất, đặc biệt cho các ngành công nghiệp ô tô và điện tử

bằng biện pháp giảm thuế quan xuống 0-5%, tháo bỏ tất cả những giới hạn về tỷ lệ sở hữu cho các nhà đầu tư nước ngoài, tạo ra cơ chế giải quyết tranh chấp một cách hiệu quả. (Theo Ban thư ký ASEAN 2007).

⁷ Theo số liệu của Bộ ngoại giao Nhật Bản.

Tài liệu tham khảo

1. Tadahiro Yoshida. *East Asian Regionalism and Japan*. IDE PEC Study Center, Working Paper Series 03/04, No 9. 3/2004.

2. ADB, *Foreign Direct Investment in Developing Asia*. Asian Development Outlook 2004.

3. Narongchai Akrasanee. *Development of ASEAN – Japan Relations*. Symposium “Future Direction of ASEAN – Japan Economic Relations in Response to Globalization”. Tokyo. 6/8/2007.

4. ASEAN Secretary. *Report of the ASEAN-China Eminent Persons Group*. 2007.

5. Thitapha Wattanaputtipaisan, *ASEAN-China Partnership: a Blossoming Relationship*. www.ASEANsec.org

6. ADB, *Emerging Asian Regionalism: a Partnership for Shared Prosperity*. 2008.

7. *ASEAN-Republic of Korea Dialogue Relations*, www.ASEANsec.org

8. Innwon Park, *Regional Trade Agreements in East Asia: Will they be Sustainable?* Korea University, MPRA Paper No.5068, 3/2008.

9. Masashisa Fujita, *The Coming Age of China – plus – One: the Japanese Perspective on East Asian Production Networks*, World Bank. 18/2/2006.

10. Michael G.Plummer and David Cheong. *FDI Effects of ASEAN Integration*. International Business School, Brandeis University. 15/6/2007.

11. Inkyo Cheong, *Korea's FTA policy*. Korea Institute for Interational Economic Policy (KIEP), 5/2003.

12. Ahn Se – Yuong, *Korea's FTA Policy: Focusing on the Japan – Korea FTA and U.S-Korea FTA*, Research Institute of Economy. Korea, 13/7/2006.

13. Kwon Yul, *Toward a Comprehensive Partnership: ASEAN-Korea Economic Cooperation*. East Asian Review, Vol 16, No4, 2004.